| | |
|---|---|
| **UỶ BAN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN TUY PHƯỚC** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:3091/QĐ-UBND | *Tuy Phước, ngày 09 tháng 7 năm 2015* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo - Việc làm - Dạy nghề năm 2015

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-SLĐTBXH ngày 07/5/2015 của Sở Lao động - TB&XH về việc ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH tại Tờ trình số 101/TTr-LĐTBXH ngày 06/7/2015,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình Giảm nghèo - Việc làm - Dạy nghề trên địa bàn huyện Tuy Phước năm 2015.

**Điều 2.** Giao Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH chủ trì phối hợp với các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể có liên quan triển khai thực hiện; thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện và những vướng mắc cho UBND huyện để chỉ đạo và điều chỉnh kịp thời.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Phòng Lao động - TB&XH huyện, Trưởng phòng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận*:**<br>- Như Điều 3;<br>- TT Huyện uỷ;<br>- TT HĐND huyện;<br>- Q.CT, PCT Phạm Tích Hiếu;<br>- Lưu: VT. | **KT. CHỦ TỊCH**<br>**PHÓ CHỦ TỊCH**<br><br><br>**Phạm Tích Hiếu** |

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# KẾ HOẠCH
## Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo - Việc làm - Dạy nghề năm 2015

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3091 /QĐ-UBND ngày 09 / 7 /2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện)*

Thực hiện Quyết định số 158/QĐ-SLĐTBXH ngày 07/5/2015 của Sở Lao động - TB&XH về việc ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát đánh giá Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề năm 2015; Quyết định số 66/QĐ-UBND ngày 18/01/2012 của UBND huyện Tuy Phước về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020.

UBND huyện xây dựng Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình Giảm nghèo - Việc làm - Dạy nghề *(GN-VL-DN)* năm 2015 trên địa bàn huyện, cụ thể như sau:

### I. MỤC ĐÍCH

Đánh giá kết quả, hiệu quả việc thực hiện các dự án, hoạt động của Chương trình giảm nghèo, việc làm, dạy nghề trên địa bàn huyện, kịp thời chấn chỉnh các sai sót, từ đó nêu những kiến nghị, đề xuất về việc sửa đổi, bổ sung chính sách về giảm nghèo, việc làm, dạy nghề cho phù hợp.

### II. GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

**1. Đối tượng giám sát:** Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện (ít nhất 50% số xã, thị trấn).

**2. Nội dung giám sát, đánh giá**

***2.1.*** Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ đạo GN-GQVL-ĐTN các xã, thị trấn.

***2.2.*** Việc xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình GN-VL-DN trên địa bàn xã, thị trấn và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện chương trình ở địa phương.

***2.3.*** **Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo**

- Kết quả việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện chương trình trong năm 2015 của địa phương *(thể hiện bằng các văn bản, kế hoạch,...)*.

- Kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo năm 2014 theo quy định tại Thông tư số 04/2007/BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH.

- Kết quả giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2014, kế hoạch giảm tỷ lệ hộ nghèo năm 2015 so sánh với chỉ tiêu của Nghị quyết Đảng bộ đề ra.

- Kết quả thực hiện các chính sách giảm nghèo cho đối tượng được thụ hưởng như: Bảo hiểm y tế, vay vốn tín dụng hộ nghèo, vay vốn HSSV, hỗ trợ kinh phí xóa nhà ở đơn sơ cho hộ nghèo, hỗ trợ tiền điện,...

- Kết quả mua BHYT hộ nghèo, hộ cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội năm 2014.

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án lồng ghép giảm nghèo khác như: Chương trình khuyến nông - lâm - ngư - công; chương trình nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; công tác đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo;...

- Những tồn tại, vướng mắc, kiến nghị, đề xuất của địa phương.

***2.4.* Chương trình mục tiêu Quốc gia về việc làm và dạy nghề**

- Giám sát việc triển khai các dự án, hoạt động thuộc Chương trình việc làm, dạy nghề trên địa bàn xã, thị trấn.

- Kết quả thực hiện các Chương trình, Đề án về việc làm, dạy nghề:

+ Dạy nghề theo Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

+ Giải quyết việc làm thông qua các dự án.

+ Công tác xuất khẩu lao động.

+ Xây dựng cơ sở dữ liệu về việc làm, dạy nghề.

*(Báo cáo kèm theo các Phụ lục số 1, 2, 3)*

## III. KINH PHÍ THỰC HIỆN GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

Thực hiện từ nguồn kinh phí lãi vay Giải quyết việc làm của huyện.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Phòng Lao động - TB&XH huyện

- Tham mưu UBND huyện thành lập Đoàn giám sát cấp huyện, trong đó lãnh đạo Phòng Lao động - TB&XH làm Trưởng đoàn, các thành viên gồm đại diện PGD Ngân hàng Chính sách - Xã hội huyện, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Kinh tế - Hạ tầng, UBMTTQVN và các hội đoàn thể huyện *(Hội LHPN, Hội Nông dân)*, Trung tâm GDTX và hướng nghiệp.

- Chủ trì phối hợp với các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể có liên quan và địa phương tổ chức triển khai các hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình cấp huyện; hướng dẫn tổ chức thực hiện các chỉ tiêu trong Kế hoạch thực hiện Chương trình mà UBND huyện đã ban hành.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả sau khi giám sát định kỳ và đột xuất theo quy định; hướng dẫn Ban Chỉ đạo GN-GQVL-ĐTN các xã, thị trấn thực hiện nhiệm vụ giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình năm 2015 tại địa phương.

**2. Các phòng, ban, ngành và hội đoàn thể có liên quan**

- Trên cơ sở Kế hoạch này, các phòng, ban, ngành và hội, đoàn thể có liên quan triển khai, tổ chức tự giám sát, đánh giá các chỉ tiêu thực hiện trong năm 2015.

- Lập báo cáo giám sát, đánh giá gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo GN-GQVL-ĐTN huyện *(Phòng Lao động - TB&XH)* trước **ngày 15/10/2015** để tổng hợp, báo cáo UBND huyện và Sở Lao động -TB&XH theo quy định.

**3. UBND các xã, thị trấn**

- Thành lập Tổ giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình GN-VL-DN tại địa phương.

- Định kỳ, đột xuất báo cáo theo yêu cầu của UBND huyện và Phòng Lao động - TB&XH huyện.

- Tổ chức triển khai thực hiện công tác tự giám sát, đánh giá trên địa bàn đối với từng chỉ tiêu, từng chính sách, dự án đảm bảo tính hiệu quả trong các hoạt động giám sát Chương trình theo đề cương báo cáo và biểu mẫu do Ban Chỉ đạo huyện hướng dẫn và lập báo cáo giám sát, đánh giá gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo GN-GQVL-ĐTN huyện *(Phòng Lao động - TB&XH)* trước **ngày 30/9/2015**.

Trên đây là Kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình GN-VL-DN năm 2015, yêu cầu các phòng, ban, ngành, hội đoàn thể huyện có liên quan và UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả./.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phạm Tích Hiếu**

ĐƠN VỊ: .....

**PHỤ LỤC 1**

# BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| **I** | **NHÓM CHỈ TIÊU TỔNG HỢP** | | | | | | |
| 1 | Tổng số hộ dân cư | Hộ | | | | | |
| 2 | Tổng số nhân khẩu | Người | | | | | |
| 3 | Tổng số hộ nghèo | Hộ | | | | | |
| 4 | Tổng số người nghèo | Người | | | | | |
| 5 | Tổng số hộ nghèo | Hộ | | | | | |
| 6 | Số hộ thoát nghèo (Vượt nghèo) | Hộ | | | | | |
| 7 | Số hộ rơi vào nghèo (Nghèo mới) | Hộ | | | | | |
| 8 | Tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn | % | | | | | |
| 9 | Tỷ lệ hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ | % | | | | | |
| **II** | **NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CT** | | | | | | |
| **1** | **Chính sách tín dụng cho vay hộ nghèo và đối tượng Chính sách** | | | | | | |
| | Doanh số cho vay | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lượt hộ vay vốn | Lượt | | | | | |
| | Tổng số hộ dư nợ vay | Lượt | | | | | |
| **2** | **Tổng dư nợ vay** | Tr.đồng | | | | | |
| | **Trong đó:** | | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay hộ nghèo | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ nghèo vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay hộ DTTS khó khăn | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay học sinh, sinh viên | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay nước sạch vệ sinh MTNT | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | Số công trình | C.trình | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay dự án phát triển lâm nghiệp | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lao động | LĐ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay giải quyết việc làm | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay xuất khẩu lao động | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay theo Nghị quyết 30a | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| | + Dư nợ cho vay hỗ trợ nhà ở theo QĐ 167/CP | Tr.đồng | | | | | |
| | Số hộ vay | Hộ | | | | | |
| **2** | **Chính sách Hỗ trợ về y tế cho người nghèo** | | | | | | |
| a | Tổng kinh phí mua thẻ BHYT | Tr.đồng | | | | | |
| b | Tổng số thẻ BHYT cấp cho người nghèo | Người | | | | | |
| c | Tổng số lượt người nghèo được khám chữa bệnh | Lượt | | | | | |
| d | Tổng kinh phí thực hiện KCB cho người nghèo | Tr.đồng | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| e | Tổng số thẻ BHYT cấp cho đối tượng BTXH | Người | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | + Số thẻ BHYT cho trẻ em | Người | | | | | |
| | + Số thẻ BHYT người từ 80 tuổi trở lên | Người | | | | | |
| | + Số thẻ BHYT các đối tượng BTXH | Người | | | | | |
| | + Số thẻ BHYT cho người Cựu chiến binh | Người | | | | | |
| 3 | **Chính sách hỗ trợ về giáo dục cho người nghèo** | Tr.đồng | | | | | |
| a | Tổng kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí | Tr.đồng | | | | | |
| | + Học sinh Trung cấp nghề | em | | | | | |
| | + Học sinh cao đẳng, đại học | em | | | | | |
| b | Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập | Tr.đồng | | | | | |
| | + Học sinh nhà trẻ | em | | | | | |
| | + Học sinh mẫu giáo | em | | | | | |
| | + Học sinh tiểu học | em | | | | | |
| | + Học sinh THCS | em | | | | | |
| | + Học sinh THPT | em | | | | | |
| 4 | **Chính sách hỗ trợ nhà ở cho người nghèo** | | | | | | |
| a | **Tổng Kinh phí hỗ trợ** | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách TW | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách tỉnh | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân sách huyện | Tr.đồng | | | | | |
| | + Ngân hàng CSXH | Tr.đồng | | | | | |
| | + Huy động cộng đồng + doanh nghiệp | Tr.đồng | | | | | |
| b | **Số hộ nghèo được hỗ trợ nhà ở** | Nhà | | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | |
| | + Hộ người kinh | Nhà | | | | | |
| | + Hộ chính sách có công | Nhà | | | | | |
| 5 | **Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo** | | | | | | |
| | Số lượt người nghèo được trợ giúp | Lượt | | | | | |
| | Tổng kinh phí trợ giúp | Tr.đồng | | | | | |
| 6 | **Dự án khuyến nông - lâm - ngư - công triển khai ở địa phương** | | | | | | |
| a | **Dự án khuyến nông:** | | | | | | |
| | + Tổng số mô hình trình diễn khuyến nông. | mô hình | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật. | lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| b | **Dự án khuyến lâm:** | | | | | | |
| | + Tổng số dự án triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân tham gia trình diễn, tập huấn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| c | **Dự án khuyến ngư:** | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| d | **Dự án Hỗ trợ sản xuất phát triển ngành nghề** | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số lượt hộ nông dân hỗ trợ và hướng dẫn kỹ thuật. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ | hộ | | | | | |
| e | **Dự án khuyến công** | Tr.đồng | | | | | |
| | **Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật chuyển giao công nghệ** | | | | | | |
| | Số người được đào tạo | Mô hình | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | **Hỗ trợ xây dựng hạ tầng làng nghề** | | | | | | |
| | Số công trình đường BTXM làng nghề | CT | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | **Hỗ trợ thiết bị phục vụ sản xuất:** | | | | | | |
| | + Tổng số dự án được triển khai. | DA | | | | | |
| | + Tổng số ngành nghề được hỗ trợ phát triển. | ngành | | | | | |
| | + Tổng số lượt nông dân được hỗ trợ phát triển ngành nghề. | Lượt | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| 7 | **Dự án Dạy nghề cho người nghèo** | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số người nghèo được hỗ trợ học nghề | Người | | | | | |
| 8 | **Dự án Nhân rộng mô hình giảm nghèo** | Tr.đồng | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số mô hình giảm nghèo được xây dựng/nhân rộng | Người | | | | | |
| 9 | **Đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo** | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lượt cán bộ được đào tạo tập huấn giảm nghèo | Người | | | | | |
| 10 | **Dự án truyền thông nâng cáo năng lực GN** | | | | | | |
| | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Số lượt người nghèo được thông tin giảm nghèo | Người | | | | | |
| III | **KẾT QỦA HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC** | | | | | | |
| 1 | **Thông qua Mặt trận tổ quốc các cấp** | | | | | | |
| a | **Kết quả vận động Quỹ "Vì người nghèo"** | Tr.đồng | | | | | |
| | - Quỹ của tỉnh chuyển về | Tr.đồng | | | | | |
| | - Quỹ của cấp huyện | Tr.đồng | | | | | |
| | - Quỹ của cấp xã | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn thu khác | Tr.đồng | | | | | |
| b | **Kết quả vận động Quỹ ủng hộ khắc phục hậu quả thiên tai** | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn kinh phí cấp huyện | Tr.đồng | | | | | |
| | - Nguồn của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh | Tr.đồng | | | | | |
| c | **Kết quả vận động ở cấp huyện** | Tr.đồng | | | | | |
| IV | **CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN LỒNG GHÉP** | Tr.đồng | | | | | |

| Số TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| 1 | **Kinh phí Chương trình, dự án lồng nghép khác phục vụ công tác GN ở địa phương** | Tr.đồng | | | | | |
| a | **Chương trình hỗ trợ giống cây trồng** | Tr.đồng | | | | | |
| | *** Hỗ trợ giống lúa thuần** | | | | | | |
| | Số lượng | Tấn | | | | | |
| | Tổng kinh phí | Tr.đồng | | | | | |
| | *** Hỗ trợ giống lúa lai** | | | | | | |
| | Số lượng | Kg | | | | | |
| | Tổng kinh phí | Tr.đồng | | | | | |
| b | **Dự án phát triển ngành lâm nghiệp (DA WB3)** | | | | | | |
| | *** Trồng rừng (có cả chăm sóc hàng năm)** | Tr.đồng | | | | | |
| | Tổng diện tích | Ha | | | | | |
| | Tổng số lượt ND tham gia | Lượt | | | | | |
| | Tổng kinh phí thực hiện | Tr.đồng | | | | | |
| | Trong đó: + Vốn đối ứng (công LĐ của dân) | Tr.đồng | | | | | |
| | + Vốn vay nước ngoài | Tr.đồng | | | | | |
| 2 | **Chương trình hỗ trợ chăn nuôi cho các hộ dân** | | | | | | |
| | Số lượng Mô hình | Mô hình | | | | | |
| | Số người tham gia | Người | | | | | |
| | Số tiền | Tr.đồng | | | | | |
| 3 | **Chương trình MT Quốc gia về nước sạch và vệ sinh MTNT** | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng kinh phí thực hiện. | Tr.đồng | | | | | |
| | + Tổng số hộ được hỗ trợ và hưởng lợi từ các công trình cấp nước. | Hộ | | | | | |
| | + Tổng số công trình cấp nước được xây dựng gồm: Giếng khoan, giếng đào, hệ thống tự chảy, giếng bơm, công trình tập tập trung. | C.trình | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm 2015*

**Người lập biểu** **Thủ trưởng đơn vị**

ĐƠN VỊ: .....

**PHỤ LỤC 2**

# BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỀ VIỆC LÀM

| TT | Chỉ tiêu, nhiệm vụ | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Kế hoạch 2016 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| 1 | **Dân số (của xã)** | Người | | | | | |
| | Trong đó : - Nam | " | | | | | |
| | - Nữ | " | | | | | |
| 2 | **Dân số trong độ tuổi lao động** | " | | | | | |
| | Trong đó : - Nam | " | | | | | |
| | - Nữ | " | | | | | |
| 3 | **Lực lượng lao động** | " | | | | | |
| 3.1 | Chia ra : - Số người có việc làm | " | | | | | |
| | -Số người thất nghiệp | " | | | | | |
| 3.2 | Số lao động đã được đào tạo nghề | " | | | | | |
| 4 | **Thực hiện CTMTQG về việc làm** | | | | | | |
| 4.1 | **Việc làm tăng thêm** | " | | | | | |
| | Số người có việc làm | " | | | | | |
| | Làm việc trong huyện | " | | | | | |
| | Làm việc ngoài huyện | " | | | | | |
| 4.2 | **Cho vay hỗ trợ việc làm** | | | | | | |
| | -Số dự án được duyệt cho vay vốn | Dự án | | | | | |
| | -Số tiền cho các dự án vay | Tr.đồng | | | | | |
| | -Số cơ sở SXKD, hộ gia đình được vay vốn | CS/hộ | | | | | |
| | Trong đó: + Số cơ sở SXKD được vay vốn | CS | | | | | |
| | + Số hộ gia đình được vay vốn | Hộ | | | | | |
| | -Số lao động được tạo việc làm qua dự án | Người | | | | | |
| | Trong đó: + Lao động nữ | " | | | | | |
| | + Lao động người tàn tật | " | | | | | |
| | + Lao động bị thu hồi đất | " | | | | | |
| | + Lao động là người dân tộc | " | | | | | |
| 4.3 | **Xuất khẩu lao động** | | | | | | |
| | -Số lao động đi làm việc ở nước ngoài | Người | | | | | |
| | -Số lao động thuộc đối tượng chính sách được vay vốn lãi suất ưu đãi đi làm việc nước ngoài | " | | | | | |
| 4.4 | **Số cán bộ quản lý LĐVL được tập huấn nâng cao năng lực (do tỉnh, huyện tổ chức)** | " | | | | | |
| 4.5 | **Thu thập cập nhật thông tin cung lao động** | | | | | | |
| | - Số hộ tổ chức thu thập thông tin | Hộ | | | | | |
| | - Số hộ có thay đổi thông tin | Hộ | | | | | |
| | - Số người có thay đổi thông tin | Người | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm 2015*

**Người lập biểu** **Thủ trưởng đơn vị**

**ĐƠN VỊ: .....** **PHỤ LỤC 3**

# KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ KẾ HOẠCH CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGHỀ CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

| TT | Nội dung chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Kế hoạch 2016 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| **I.** | **KẾT QUẢ THỰC HIỆN** | | | | | | |
| 1.1. | Tổng số lớp dạy nghề đã tổ chức trên địa bàn, phân theo: | *Lớp* | | | | | |
| | *- Nhóm nghề nông nghiệp:* | " | | | | | |
| | *- Nhóm làng nghề* | " | | | | | |
| | *- Nhóm nghề công nghiệp - dịch vụ* | " | | | | | |
| | *- Nhóm nghề đánh bắt xa bờ* | " | | | | | |
| 1.2. | Số LĐNT được học nghề trong năm, phân theo: | *Người* | | | | | |
| | ***a. Học nghề dưới 3 tháng, sơ cấp nghề:*** | " | | | | | |
| | *- Nhóm nghề nông nghiệp* | " | | | | | |
| | *- Nhóm làng nghề* | " | | | | | |
| | *- Nhóm nghề công nghiệp - dịch vụ* | " | | | | | |
| | *- Nhóm nghề đánh bắt xa bờ* | " | | | | | |
| | ***b. Đặt hàng dạy nghề (TC nghề, CĐ nghề)*** | " | | | | | |
| | ***c. Nhóm đối tượng được hỗ trợ chi phí học nghề:*** | " | | | | | |
| | *- Đối tượng 1 theo Quyết định 1956* | " | | | | | |
| | *- Đối tượng 2 theo quyết định 1956* | " | | | | | |
| | *- Đối tượng 3 theo quyết định 1956* | " | | | | | |
| 1.3. | Tỷ lệ LĐNT được học nghề trong năm (Số LĐNT được học nghề/Tổng số người có nhu cầu học nghề) | % | | | | | |
| 1.4. | Số CB, công chức xã được đào tạo bồi dưỡng | *Người* | | | | | |
| | *- CB, CC chuyên trách và CC chuyên môn* | " | | | | | |
| | *- Cán bộ nguồn bổ sung thay thế cho CB,CC xã* | " | | | | | |
| 1.5. | Số hộ được vay vốn sau khi học nghề, phân theo nguồn: | *Hộ* | | | | | |
| | *- Ngân hàng Chính sách xã hội* | " | | | | | |
| | *- Quỹ quốc gia giải quyết việc làm* | " | | | | | |
| 1.6. | Số doanh nghiệp/đơn vị tham gia ký kết hợp đồng 3 bên | *Đơn vị* | | | | | |
| | ***a. Phân theo loại hình doanh nghiệp:*** | " | | | | | |
| | *- Doanh nghiệp* | " | | | | | |
| | *- Hợp tác xã* | " | | | | | |
| | *- Cơ sở hộ gia đình* | " | | | | | |
| | ***b. Phân theo ngành nghề sản xuất - kinh doanh:*** | " | | | | | |
| | *- Thương mại (có thể là bán buôn hoặc bán lẻ)* | " | | | | | |
| | *- Dịch vụ* | " | | | | | |
| | *- Sản xuất hàng hoá (phi nông nghiệp)* | " | | | | | |
| | *- Sản xuất nông, lâm , ngư nghiệp* | " | | | | | |
| | ***c. Phân theo hình thức hỗ trợ:*** | " | | | | | |
| | *- Tuyển dụng lao động* | " | | | | | |
| | *- Bao tiêu sản phẩm* | " | | | | | |
| | *- Hỗ trợ khác* | " | | | | | |

| TT | Nội dung chỉ tiêu | Đơn vị tính | Thực hiện 2014 | Năm 2015 | | | Kế hoạch 2016 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Kế hoạch | Đã thực hiện | Ước TH | |
| **II.** | **HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG DẠY NGHỀ CHO LĐNT** | | | | | | |
| 2.1. | Số LĐNT sau học nghề làm đúng nghề đào tạo, phân theo | *Người* | | | | | |
| | *- Số LĐNT sau khi học nghề thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp* | " | | | | | |
| | *- Số LĐNT tự tạo việc làm* | " | | | | | |
| | *- Số LĐNT được doanh nghiệp tuyển dụng* | " | | | | | |
| 2.2. | Tỷ lệ LĐNT làm đúng với nghề được đào tạo (Số LĐNT sau học nghề làm đúng với nghề được đào tạo/Số LĐNT đã tham gia học nghề), phân theo: | % | | | | | |
| | *- Nhóm ngành nông nghiệp* | % | | | | | |
| | *- Nhóm ngành công nghiệp* | % | | | | | |
| | *- Nhóm ngành dịch vụ* | % | | | | | |
| 2.3. | Số hộ gia đình có người tham gia học nghề được thoát nghèo sau 1 năm học nghề | *Hộ* | | | | | |
| 2.4. | Số hộ gia đình có người tham gia học nghề trở thành hộ khá (thống kê sau 1 năm học nghề) | " | | | | | |
| 2.5. | Số doanh nghiệp/đơn vị thực hiện đúng cam kết đã ký | *Đơn vị* | | | | | |
| 2.6. | Số xã có hộ sau học nghề trở thành khá (tỷ lệ từ 10% trở lên - Thống kê sau 1 năm học nghề) | *Xã* | | | | | |
| 2.7. | Tỷ lệ lao động chuyển từ lao động nông nghiệp sang phi nông nghiệp sau học nghề | % | | | | | |

*....., ngày ..... tháng ..... năm 2015*

**Người lập biểu** **Thủ trưởng đơn vị**